

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: **29 - 03 - 2023**

*“Về việc: **Ly hôn**”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Khánh.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Thanh

2.. Bà Huỳnh Thị Yến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Biện Việt Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lý - Kiểm sát viên.

Ngày **29** tháng **03** năm **2023**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số **450/2022/TLST-HNGĐ**, ngày **30** tháng **11** năm **2022**, về việc *“**Ly hôn**”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **24/2023/QĐXXST-HNGĐ** ngày **13** tháng **03** năm **2023**, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tường T, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ 1, khu phố L, thị trấn L1, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận;

2. Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ 1, khu phố L, thị trấn L1, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận;

(Các đương sự đều vắng mặt và đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn **Ông Nguyễn Tường T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tường T và Bà Lê Thị N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống đến năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, không tin tưởng nhau, dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc và đã không còn chung sống từ năm 2019 đến nay. Hiện nay ông T không còn tình cảm với bà N và không có nguyện vọng đăng ký kết hôn với bà N nên ông T yêu cầu giải quyết ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà N có 04 người con chung tên Nguyễn Thị Đài T1, sinh năm 1991; Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1994; Nguyễn Thị Bích T3, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị Bích T4, sinh năm 2001. Các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông T không có yêu cầu nào khác trong vụ án.

[2]. Theo lời khai đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, bị đơn Bà Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N và Ông Nguyễn Tường T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống đến khoảng năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn, ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không quan tâm lo cho gia đình, từ đó cuộc sống không còn hạnh phúc và ông T, bà N cũng đã không còn chung sống từ 02 năm nay. Hiện nay bà N đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà N có 04 người con chung tên Nguyễn Thị Đài T1, sinh năm 1991; Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1994; Nguyễn Thị Bích T3, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị Bích T4, sinh năm 2001. Các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà N không có yêu cầu gì trong vụ án.

[4]. Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 giấy xác nhận thông tin về cư trú và 01 Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Ngoài ra, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương thị trấn L1 về quan hệ hôn nhân của ông T, bà N và lập biên bản xác minh ngày 30/12/2022 (Bút số 24).

[5]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh:

- *Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Ý kiến đề nghị việc giải quyết vụ án:* Đại diện viện kiểm sát đề nghị xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Ông Nguyễn Tường T và Bà Lê Thị N; buộc Ông Nguyễn Tường T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Trong vụ án chỉ có yêu cầu của nguyên đơn Ông Nguyễn Tường T, yêu cầu giải quyết ly hôn; ngoài ra không có yêu cầu nào khác của các đương sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhận định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn” là phù hợp.

Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; bị đơn Bà Lê Thị N có nơi cư trú tại huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về yêu cầu giải quyết ly hôn của nguyên đơn Ông Nguyễn Tường T, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND thị trấn L1, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận thể hiện trong đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân mà nguyên đơn Ông Nguyễn Tường T đã cung cấp; căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự; có đủ cơ sở để xác định được Ông Nguyễn Tường T và Bà Lê Thị N tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng đến nay

vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng đối với **ông T, bà N** căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; đồng thời khi có yêu cầu ly hôn thì cần giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

Các đương sự đều thừa nhận: Quá trình chung sống, giữa ông T, bà N đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không còn hạnh phúc; ông T, bà N cũng đã không còn sống chung từ 02 năm nay, hiện nay đều không muốn tiếp tục chung sống và cũng không có nguyện vọng kết hôn với nhau. Tại biên bản xác minh ngày 30/12/2022, địa phương thị trấn L1 cũng đã cung cấp thông tin: Ông T và bà N đã không còn chung sống với nhau từ lâu nay. Do đó, có đủ cơ sở để xác định được giữa ông T, bà N đã xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng, cuộc sống không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; xử chấp nhận yêu cầu của ông T, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Ông Nguyễn Tường T và Bà Lê Thị N.

[3.2] Về việc nuôi con:

Căn cứ các Giấy xác nhận thông tin về cư trú số 000372/XN của Công an **thị trấn L1** mà **nguyên đơn Ông Nguyễn Tường T** đã cung cấp; căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự; có đủ cơ sở xác định **ông T, bà N** có 04 người con chung tên Nguyễn Thị Đài T1, sinh năm 1991; Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1994; Nguyễn Thị Bích T3, sinh năm 1999; Nguyễn Thị Bích T4, sinh năm 2001. Các đương sự xác định 04 người con chung này đều đã thành niên và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết việc nuôi con. Do đó hội đồng xét xử không xét xử, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét xử, giải quyết trong vụ án này.

[3.4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147, khoản 3 Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Xử buộc **Ông Nguyễn Tường T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận: Ý kiến đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh là có căn cứ và phù hợp với quy định của Pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 điều 147, các Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- [1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Tường T: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Ông Nguyễn Tường T và Bà Lê Thị N.
- [2]. Về án phí: Buộc Ông Nguyễn Tường T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011571 ngày 30/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; sau khi khấu trừ, Ông Nguyễn Tường T đã nộp đủ án phí.
- [3]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự đều được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- CC THADS h.Tánh Linh;
- UBND thị trấn L1 (thay TB);
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Khánh